

CTY CỔ PHẦN VẠN PHÁT HÙNG

MB.105, Tầng 1, TTDV, Lô DV3, Đ. Long Hậu - Hiệp Phước, KCN Long Hậu
mở rộng, X. Long Hậu, H. Cần Giuộc, T. Long An

Mã số thuế: 0301822194

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 /2022

Hồ sơ gồm có

- | | |
|------------------------------|---------|
| - Bảng cân đối kế toán | B01a-DN |
| - Báo cáo kết quả kinh doanh | B02a-DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ | B03a-DN |
| - Thuyết minh BCFC | B09a-DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2022

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Đơn vị tính: đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+150)	100		635,972,726,688	610,415,970,096
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	66,454,444,921	80,339,081,576
1. Tiền	111	V.01	11,454,444,921	80,339,081,576
2. Các khoản tương đương tiền	112		55,000,000,000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	131,688,000	131,688,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,440,800,000	1,440,800,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1,309,112,000)	(1,309,112,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		216,166,687,487	156,623,991,572
1. Phải thu của khách hàng	131		19,798,348,528	24,558,166,629
2. Trả trước cho người bán	132		3,007,234,142	3,018,420,398
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		110,968,000,000	75,300,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	82,517,369,817	53,871,669,545
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(124,265,000)	(124,265,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	353,219,906,280	372,641,542,281
1. Hàng tồn kho	141		353,219,906,280	372,641,542,281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			679,666,667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			679,666,667
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		1,621,610,388,106	1,582,252,622,986
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,300,746,134	2,300,746,134
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07		
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	2,300,746,134	2,300,746,134
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		5,280,569,593	6,222,736,439
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	5,280,569,593	6,222,736,439

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		42,120,086,179	42,120,086,179
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36,839,516,586)	(35,897,349,740)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		30,499,300	30,499,300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30,499,300)	(30,499,300)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	10,354,906,254	8,601,217,297
- Nguyên giá	231		18,100,400,567	15,945,571,830
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7,745,494,313)	(7,344,354,533)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		29,743,905,041	48,758,876,233
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		29,743,905,041	48,758,876,233
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	1,563,352,108,000	1,505,652,108,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,420,752,108,000	1,365,052,108,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		135,600,000,000	135,600,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7,000,000,000	5,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,578,153,084	10,716,938,883
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,153,183,669	2,291,969,468
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	8,424,969,415	8,424,969,415
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2,257,583,114,794	2,192,668,593,082
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1,203,088,920,985	1,143,419,562,466
I. Nợ ngắn hạn	310		1,095,176,752,985	991,207,394,466
1. Phải trả cho người bán	311		2,342,601,220	2,301,889,122
2. Người mua trả tiền trước	312		126,678,304,158	127,732,358,988
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	6,683,735,130	10,595,394,896
4. Phải trả người lao động	314		549,172,000	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	60,434,120,976	62,431,968,707
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	392,674,559,483	212,884,080,279
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	495,125,963,000	564,186,963,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10,688,297,018	11,074,739,474
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		107,912,168,000	152,212,168,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19		
7. Phải trả dài hạn khác	337		107,400,000,000	151,700,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		512,168,000	512,168,000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		1,054,494,193,809	1,049,249,030,616
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,054,494,193,809	1,049,249,030,616
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		953,578,000,000	953,578,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		953,578,000,000	953,578,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,002,264,126	1,002,264,126
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99,913,929,683	94,668,766,490
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		94,668,766,490	66,716,038,414
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,245,163,193	27,952,728,076
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2,257,583,114,794	2,192,668,593,082

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Hoa

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Duyên



VÕ NGUYỄN NHƯ NGUYỄN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

(Dạng đầy đủ)
 Quý II năm 2022

(Đơn vị tính: đồng Việt Nam)

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.22	36,964,149,515	45,764,166,714	47,044,239,229	56,064,765,427
2. Các khoản giảm trừ	02		940,000,000		940,000,000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		36,024,149,515	45,764,166,714	46,104,239,229	56,064,765,427
4. Giá vốn hàng bán	11	V.25	26,944,547,406	16,798,543,451	34,495,648,729	25,109,683,501
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9,079,602,109	28,965,623,263	11,608,590,500	30,955,081,926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.26	2,850,175,816	844,722,314	4,951,408,847	1,626,553,788
7. Chi phí tài chính	22	V.27	8,071,755,103	8,642,021,263	14,048,286,197	16,888,623,855
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		8,071,755,103	8,637,629,632	14,048,286,197	16,884,232,224
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,259,247,166	1,901,937,787	12,003,898,612	10,370,909,740
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(401,224,344)	19,266,386,527	(9,492,185,462)	5,322,102,119
11. Thu nhập khác	31		16,128,274,878	478,999,452	16,743,421,586	1,297,293,764
12. Chi phí khác	32		13 756 793	634 731 752	13 756 793	634 731 752
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		16,114,518,085	(155,732,300)	16,729,664,793	662,562,012
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15,713,293,741	19,110,654,227	7,237,479,331	5,984,664,131
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.28	1 992 316 138	1 775 416 060	1 992 316 138	1 775 416 060
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.29				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13,720,977,603	17,335,238,167	5,245,163,193	4,209,248,071

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Hoa

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Duyên

Ngày 28 tháng 07 năm 2022



VÕ NGUYỄN NHƯ NGUYỄN

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2022

(ĐVT: đồng)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		25,081,568,288	54,991,027,992
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(10,559,957,569)	(19,231,781,480)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,813,634,068)	(6,470,468,969)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(12,961,550,770)	(12,325,869,539)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6,460,658,541)	(11,578,310,380)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		205,992,414,440	44,459,649,252
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		6,854,915,273	(56,098,588,642)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		201,133,097,053	(6,254,341,766)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(51,319,091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(190,668,000,000)	(8,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100 000 000 000	2 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(55,700,000,000)	(19,800,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		411,266,292	4,345,863
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(145,956,733,708)	(26,346,973,228)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		164,855,000,000	109,110,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(233,916,000,000)	(74,232,621,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(69,061,000,000)	34,877,379,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(13,884,636,655)	2,276,064,006
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		80,339,081,576	3,674,985,847
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.31	66,454,444,921	5,951,049,853

Người Lập Biểu

Nguyễn Thị Mỹ Hoa

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Kim Duyên



VÕ NGUYỄN NHƯ NGUYỄN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

2- **Lĩnh vực kinh doanh:** Xây dựng - Thương mại - Địa ốc

3- **Ngành nghề kinh doanh:** Xây dựng dân dụng. San lấp mặt bằng. Mua bán vật liệu xây dựng hàng trang trí nội thất. Kinh doanh nhà. Lắp đặt cống thoát nước. Xây dựng đường giao thông. Sản xuất ống cống bê tông cốt thép. Đo đạc địa chính. Xây lắp điện dưới 35 KV. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất - tư vấn bất động sản. Cho thuê kho, bãi đỗ xe. Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh. Dịch vụ quản lý bất động sản (cao ốc, chung cư). Xây dựng công trình công nghiệp, cầu cảng. Tư vấn quản lý dự án. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống cơ điện lạnh. Chế tạo, lắp ráp, mua bán máy móc thiết bị xử lý rác và xử lý môi trường. Trang trí nội thất Sản xuất bê tông - tấm bê tông đúc sẵn - ống - cột bê tông - cọc bê tông cốt thép - gốm sứ - vật liệu chịu lửa - gạch - bột ma tít (không sản xuất tại trụ sở). Trộn bê tông khô ướt. Trồng rừng,.. Dịch vụ phòng chống cháy rừng. Dịch vụ cung cấp giống cây trồng rừng (không hoạt động tại TP HCM). Khai Thác, sơ chế gỗ - thu lượm lâm sản (không hoạt động tại TP. HCM). Sản xuất đồ gỗ - đồ sơn mài - đồ chạm khắc trang trí (trừ tái chế phế thải, sản xuất gốm sứ thủy tinh - xi mạ điện). Lắp đặt, mua bán hệ thống báo cháy - báo trộm. Dịch vụ giới thiệu việc làm. Dịch vụ dọn dẹp, trang trí phong cảnh. Vệ sinh bên ngoài hồ bơi, cống rãnh. Xây dựng hạ tầng khu dân cư. Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Giáo dục mầm non. Giáo dục tiểu học. Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông. Giáo dục nghề nghiệp. Đào tạo cao đẳng (không hoạt động tại trụ sở). Đào tạo đại học và sau đại học (không hoạt động tại trụ sở). Giáo dục thể thao và giải trí. Giáo dục văn hóa nghệ thuật, Giáo dục khác chưa phân đầu vào đầu: đào tạo kỹ năng nói trước công chúng; dạy máy tính; giáo dục dự bị; dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại. Dịch vụ hỗ trợ giáo dục./.

4- **Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp (theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam

3- **Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:** Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo tiền đồng Việt Nam

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: tỷ giá thực tế

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.
Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng của Bộ tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); theo nguyên giá, thể hiện trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
+ Các khoản đầu tư được gọi là đầu tư vào công ty con khi khoản đầu tư này chiếm hơn 50% vốn chủ sở hữu (hơn 50% quyền biểu quyết) và được phản ánh theo giá gốc.
+ Các khoản đầu tư được gọi là đầu tư vào công ty liên kết khi khoản đầu tư này chiếm từ 20% đến 50% vốn điều lệ (20% đến 50% quyền biểu quyết) và được phản ánh theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn phản ánh tình hình mua bán chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá 1 năm.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác phản ánh tình hình đầu tư vào các đơn vị khác mà công ty chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu, và các khoản đầu tư khác có thời hạn trên 2 năm.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng của Bộ tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán 16 " Chi phí đi vay".

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ sử dụng trong kỳ và theo kế hoạch phải thực hiện

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung, hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: việc ghi nhận doanh thu tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực 14 "Doanh Thu và thu nhập khác".

Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến khoản thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán trả lại.

Riêng đối với doanh thu Bất động Sản - Các khu dân cư, công ty thực hiện ký hợp đồng Hợp tác đầu tư với khách hàng chia làm 2 giai đoạn:

+ Giai đoạn 1: Sẽ bàn giao cho khách hàng quyền được quy định trong hợp đồng về việc sử dụng nền đất để xây nhà với giá thỏa thuận. Công ty cho phép khách hàng chuyển nhượng quyền được quy định trong hợp đồng phụ lục chuyển nhượng cho người khác để hưởng lợi và chịu rủi ro gắn liền với nền đất. Doanh thu trong giai đoạn này ***có thể*** được ghi nhận khi chuyển giao nền đất cho khách hàng thông qua "Biên bản giao nền".

+ Giai đoạn 2: Sẽ xây dựng nhà cho khách hàng: Khách hàng được quyền chọn nhà thầu phụ, giám sát quá trình xây dựng và giá trị xây dựng được thỏa thuận và quy định trong một hợp đồng riêng biệt. Doanh thu giai đoạn này được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở: Thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

- Thuế suất thuế TNDN là 20%

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng cho những chênh lệch tạm thời khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không phát sinh

15- Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

16- Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	6,720,291,659	552,587,511
- Tiền gửi ngân hàng	4,734,153,262	79,786,494,065
- Tiền gửi tiết kiệm	55,000,000,000	
Cộng	66,454,444,921	80,339,081,576

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	1,440,800,000	1,440,800,000
Cổ phiếu	1,440,800,000	1,440,800,000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,309,112,000)	(1,309,112,000)
Cộng	131,688,000	131,688,000

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu người lao động	2,600,124,352	37,004,800,648
- Cho mượn		687,006,305
- Các khoản chi hộ	12,197,436,522	12,682,626,122
- Phải thu khác	67,719,808,943	3,497,236,470
Cộng	82,517,369,817	53,871,669,545

04- Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí SX, KD dở dang các dự án	334,257,674,180	353,679,310,181

- Hàng hóa	18,962,232,100	18,962,232,100
Cộng giá gốc hàng tồn kho	353,219,906,280	372,641,542,281

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế TNDN tạm tính 1% đã ghi nhận		
Cộng		

06- Phải thu dài hạn nội bộ: không phát sinh

07- Phải thu dài hạn khác: không phát sinh

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1 313 317 956	22 244 606 977	15 657 255 895	1 267 740 161	1 637 165 190	42,120,086,179
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	1,313,317,956	22,244,606,977	15,657,255,895	1,267,740,161	1,637,165,190	42,120,086,179
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu năm	1 313 317 956	22 041 206 954	10 599 820 066	1 033 737 194	1 391 619 560	36,379,701,730
- Khấu hao phát sinh		22 599 999	348 297 682	27 141 267	61 775 907	459,814,855
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối quý	1,313,317,956	22,063,806,953	10,948,117,748	1,060,878,461	1,453,395,467	36,839,516,585
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm		203,400,023	5,057,435,829	234,002,967	245,545,630	5,740,384,449
- Tại ngày cuối quý		180,800,024	4,709,138,147	206,861,700	183,769,723	5,280,569,594
* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo						
* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	1 313 317 956	21 521 406 977	5 110 583 831	908 211 716	213 102 476	29,066,622,956
* Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý:						
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:						

9 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: không phát sinh

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm				30,499,300			30,499,300
- Mua trong kỳ							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý				30,499,300			30,499,300
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số đầu năm				30,499,300			30,499,300
- Khấu hao phát sinh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý				30,499,300			30,499,300
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối quý							
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:							
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				30,499,300			30,499,300

11- Tài sản dở dang dài hạn :	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	29,743,905,041	48,758,876,233
<i>Dự án khu dân cư Hiệp Phước</i>	23,123,100,000	42,150,900,000
<i>Dự án Nhà Trẻ Phú Xuân</i>	145,174,264	132,345,456
<i>Dự án Quận 9</i>	6,475,630,777	6,475,630,777
Chi phí XD CB dở dang		
Cộng	29,743,905,041	48,758,876,233

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư:

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	15,945,571,830	2,154,828,737		18,100,400,567
- Quyền sử dụng đất	7,174,284,586			7,174,284,586
- Nhà	5,527,500,000			5,527,500,000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	3,243,787,244	2,154,828,737		5,398,615,981
Giá trị hao mòn lũy kế	7,517,989,064	227,505,249		7,745,494,313
- Quyền sử dụng đất	6,058,284,824	119,571,411		6,177,856,235
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	1,459,704,240	107,933,838		1,567,638,078
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	8,427,582,766	1,927,323,488		10,354,906,254
- Quyền sử dụng đất	1,115,999,762	(119,571,411)		996,428,351
- Nhà	5,527,500,000			5,527,500,000
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	1,784,083,004	2,046,894,899		3,830,977,903

13- Đầu tư tài chính dài hạn:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư vào công ty con	1,420,752,108,000	1,365,052,108,000
- Đầu tư vào công ty liên kết	135,600,000,000	135,600,000,000
<i>Công ty Cổ phần Đầu Tư An Hưng (44% Vốn điều lệ)</i>	<i>127,600,000,000</i>	<i>127,600,000,000</i>
<i>Công ty cổ phần xây dựng Thuận Hưng (40% Vốn điều lệ)</i>	<i>8,000,000,000</i>	<i>8,000,000,000</i>
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	1,563,352,108,000	1,505,652,108,000

14- Chi phí trả trước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn - Khác	2,153,183,669	2,291,969,468
Cộng	2,153,183,669	2,291,969,468

15- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	495,125,963,000	564,186,963,000
+ Vay ngân hàng	107,400,000,000	107,400,000,000
<i>Ngân Hàng No & PTNT - Chi nhánh Chợ Lớn</i>	<i>107,400,000,000</i>	<i>107,400,000,000</i>
+ Vay cá nhân, công ty khác	387,725,963,000	456,786,963,000
Cộng	495,125,963,000	564,186,963,000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối quý	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	1,744,860,351	804,081,757
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,992,316,138	6,460,658,541
- Thuế thu nhập cá nhân	143,077,202	527,173,159
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2,803,481,439	2,803,481,439
Cộng	6,683,735,130	10,595,394,896

17- Chi phí phải trả	Số cuối quý	Số đầu năm
- Trích trước chi phí của dự án	55,552,142,110	56,125,727,924
- Trích trước chi phí khác		1,716,305,400
- Trích trước chi phí lãi vay	4,881,978,866	4,589,935,383
Cộng	60,434,120,976	62,431,968,707

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	16,772,000	

- Bảo hiểm xã hội	233,645,579	
- Bảo hiểm y tế	39,087,000	1,350,000
- Bảo hiểm thất nghiệp	11,002,000	140,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	161,183,508,097	157,865,173,097
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	231,190,544,807	55,017,417,182
+ Cổ tức còn phải trả cho cổ đông	182,963,300	182,963,300
+ Phí bảo trì phải trả	167,030,000	2,455,000
+ Phải trả các công ty liên kết	20,000,000,000	20,000,000,000
+ Phải trả do thanh lý HĐ La casa	245,995,430	245,995,430
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	200,594,556,077	34,586,003,452
Cộng	392,674,559,483	212,884,080,279

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
a - Vay dài hạn		
b - Nợ dài hạn		
Cộng		

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	8,424,969,415	8,424,969,415
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8,424,969,415	8,424,969,415
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý II/2022	Quý II/2021
22 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	36,964,149,515	45,764,166,714
Trong đó:		
- Doanh thu chuyển nhượng thửa đất 183 tờ bản đồ số 23- Nhơn Đức, Nhà Bè	19,860,072,878	
- Doanh thu dự án Chung cư Hoàng Quốc Việt		10,121,969,236
- Doanh thu dịch vụ, môi giới, khác	10,818,505,728	34,825,833,841
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng	6,285,570,909	816,363,637
+ Doanh thu dự án Phú Mỹ xây dựng	4,196,363,637	
+ Doanh thu dự án Phú Xuân xây dựng		543,636,364
+ Doanh thu dự án Nhơn Đức- xây dựng	1,476,363,636	
+ Doanh thu dự án đất nền La Casa xây dựng	612,843,636	272,727,273
23 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	940,000,000	
- Hàng bán bị trả lại	940,000,000	
<i>Nhơn Đức bán nền (móng cọc)</i>	940,000,000	
24 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	36,964,149,515	45,764,166,714
Trong đó:		
- Doanh thu chuyển nhượng thửa đất 183 tờ bản đồ số 23- Nhơn Đức, Nhà Bè	19,860,072,878	
- Doanh thu dự án Chung cư Hoàng Quốc Việt		10,121,969,236
- Doanh thu dịch vụ, môi giới, khác	10,818,505,728	34,825,833,841
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng	6,285,570,909	816,363,637
+ Doanh thu dự án Phú Mỹ xây dựng	4,196,363,637	
+ Doanh thu dự án Phú Xuân xây dựng		543,636,364
+ Doanh thu dự án Nhơn Đức- xây dựng	1,476,363,636	0
+ Doanh thu dự án đất nền La Casa xây dựng	612,843,636	272,727,273
25 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý II/2022	Quý II/2021
- Giá vốn sản phẩm dự án Nhơn Đức -nền	(645,385,762)	
- Giá vốn thửa đất 183 tờ bản đồ số 23- Xã Nhơn Đức,Huyện Nhà Bè	15,926,958,892	
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	6,285,570,909	816,363,637
+ Giá vốn sản phẩm dự án Phú Mỹ- xây dựng	4,196,363,637	
+ Giá vốn sản phẩm dự án Phú Xuân- xây dựng		543,636,364
+ Giá vốn sản phẩm dự án đất nền La Casa - xây dựng	612,843,636	272,727,273
+ Giá vốn sản phẩm dự án Nhơn Đức- xây dựng	1,476,363,636	

- Giá vốn khác	5,377,403,367	8,292,074,240
Cộng	26,944,547,406	16,798,543,451

26 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý II/2022	Quý II/2021
- Lãi tiền gửi	717,138,346	2,476,586
- Lãi cho vay vốn	2,015,086,512	752,492,303
- Lãi trái phiếu	117,950,958	89,753,425
Cộng	2,850,175,816	844,722,314

27 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý II/2022	Quý II/2021
- Lãi tiền vay	8,071,755,103	8,637,629,632
- Chi phí tài chính khác		4,391,631
Cộng	8,071,755,103	8,642,021,263

28 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý II/2022	Quý II/2021
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,992,316,138	
29 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		

30 - Chi phí sản xuất, kinh doanh	Quý II/2022	Quý II/2021
- Chi phí bán hàng		
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,259,247,166	8 468 971 953
Cộng	4,259,247,166	8,468,971,953

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

31- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	Số cuối quý	Số đầu năm
+ Tiền mặt	6,720,291,659	552,587,511
+ Tiền gửi ngân hàng	59,734,153,262	79,786,494,065
<i>Trong đó các khoản tương đương tiền</i>	<i>55,000,000,000</i>	
Cộng	66,454,444,921	80,339,081,576

VIII- Những thông tin khác:

32. Thuyết minh về giao dịch các bên liên quan:

a. Số dư các bên liên quan:

Nội dung	Quý II/2022	Quý II/2021
Phải thu của khách hàng		

Cty cổ phần xây dựng Thuận Hưng - Công ty liên quan		1,824,779,045
Ông Võ Nguyễn Như Nguyễn - Thành viên HĐQT kiêm TGD	1,765,267,000	1,765,267,000
Các khoản phải thu khác		
Công ty Cổ Phần Phú Mỹ Thuận - Công ty liên quan	15,339,022	10,308,222
Công ty Cổ phần TM DV DL CTC- Công ty con	1,210,750,610	7,289,606,966
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Môi Trường Đô Thị Hòa Bình - Công ty con	51,361,111	74,330,617
Công ty Cổ Phần Đầu Tư TM DV An Hưng - Công ty liên kết	7,105,003,179	664,833,333
Tạm ứng		
Bà Nguyễn Thị Hương Thảo - Phó Tổng Giám Đốc	20,000,000	34,257,675,000
Ông Võ Nguyễn Như Nguyễn - Thành viên HĐQT kiêm P. TGD		24,234,374,620
Các khoản cho vay		
Công ty Cổ Phần Đầu Tư TM DV An Hưng	78,168,000,000	18,100,000,000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Môi Trường Đô Thị Hòa Bình	2,800,000,000	
Phải trả cho người bán		
Công ty CP BĐS Sài Gòn Mới - Công ty liên quan	17,938,000	17,938,000
Đầu tư vào Công ty liên kết		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thuận Hưng	8,000,000,000	8,000,000,000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư TM DV An Hưng	127,600,000,000	
Đầu tư vào Công ty con		
Công ty Cổ phần TM DV DL C.T.C	179,867,808,000	179,867,808,000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Môi Trường Đô Thị Hòa Bình	144,640,000,000	144,640,000,000
Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Nhà Bè	989,544,300,000	395,544,300,000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Định An	106,700,000,000	
Các khoản đi vay		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thuận Hưng - Công ty liên kết		37,100,000,000
Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Nhà Bè - Công ty con	247,000,000,000	46,600,000,000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Môi Trường Đô Thị Hòa Bình - Công ty con		1,000,000,000
Công ty Cổ phần TM DV DL C.T.C - Công ty con		50,000,000
Khoản phải trả khác		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Thuận Hưng - Công ty liên kết	20,000,000,000	20 000 000 000
Công ty Cổ phần TM DV DL CTC- Công ty con	105,700,000,000	121,700,000,000

b. Các giao dịch phát sinh của các bên liên quan trong kỳ:

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý II/2022	Quý II/2021
Công ty Cổ phần XD Thuận Hưng - Công ty liên kết	Công ty trả tiền vay		8,450,000,000
	Cho Công ty vay tiền		12,700,000,000
	Tiền thi công phải trả	66,000,000	
	Chi trả tiền thi công	66,000,000	
	Tiền lãi vay phải trả		766,264,167
	Công ty thu tiền phí chăm sóc khách hàng TuLip		950,551,737
	Tiền phí chăm sóc khách hàng TuLip Công ty phải thu		1,807,179,045
	Tiền cho thuê văn phòng LCS Công ty phải thu		17,600,000
Cty CP TM DV DL CTC - Công ty con	Tiền lãi vay Công ty phải trả		1,200,694
	Công ty hoàn trả tiền góp vốn hợp tác đầu tư	3,000,000,000	
	Các khoản chi hộ phải thu		7,306,816
	Công ty thu tiền các khoản chi hộ	5,064,300	
	Cng ty thu tiền cổ tức	3,000,000,000	
	Phí dịch vụ triển khai bán hàng Công ty phải thu	10,155,686,310	35,482,300,150
	Công ty thu tiền phí dịch vụ triển khai bán hàng	11,341,388,945	21,200,000,000
Cty Cổ Phần Dịch Vụ Môi Trường Đô Thị Hòa Bình - Công ty con	Công ty cho vay tiền	2,800,000,000	
	Tiền lãi vay Công ty phải thu	51,361,111	
	Công ty trả tiền lãi vay	7,738,890	32,347,223
	Tiền lãi vay Công ty phải trả	266,667	
	Công ty trả tiền vay	240,000,000	130,000,000
Công ty CP Đầu Tư TM DV An Hưng - Công ty liên kết	Cho Công ty vay tiền	2,368,000,000	7,500,000,000
	Tiền lãi vay Công ty phải thu	1,947,058,734	315,944,444
Công ty CP BĐS Sài Gòn Mới - Công ty liên quan	Tiền lãi vay Công ty phải trả	153,770,833	
	Công ty trả tiền lãi vay	589,875,000	
	Công ty trả tiền vay	12,000,000,000	
Công ty Cổ Phần Phú Mỹ Thuận - Công ty liên quan	Công ty thu tiền các khoản chi hộ	5,030,800	
Công ty Cổ Phần Bất Động Sản	Công ty trả tiền vay		2,200,000,000
	Cho Công ty vay tiền	3,000,000,000	
	Tiền chuyển nhượng thừa ất Nhơn Đức Công ty phải thu	20,667,500,000	

Nhà Bè - Công ty con	Công ty thu tiền chuyển nhượng thửa đất Nhơn Đức	20,667,500,000	
	Công ty trả tiền lãi vay		420,222,222
	Tiền lãi vay Công ty phải trả	624,361,111	799,388,889
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Định An - Công ty con	Công ty góp vốn theo quyết định góp vốn điều lệ Cty Định An	200,000,000	
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc	Tiền lương và thù lao	1,348,553,191	1,618,131,915

33. Giải trình kết quả hoạt động kinh doanh trong Quý II/2022 :

Kết quả kinh doanh Quý II/2022 đã giảm 20% so với cùng kỳ năm trước (tương đương giảm 3,6 tỷ đồng) là do trong kỳ Công ty chỉ chuyển nhượng và thanh lý bớt các quỹ đất nhỏ lẻ lâu năm chưa thực hiện dự án. Hiện tại Công ty đang tập trung tiến độ thủ tục pháp lý để đủ điều kiện chuyển nhượng 55% cổ phần Công ty con là Công ty CP bất động sản Nhà Bè cho đối tác là Công ty TNHH Lotte Land.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Hoa

Kế toán trưởng



Lê Thị Kim Luyến

Ngày 28 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc



VÕ NGUYỄN NHƯ NGUYỄN

